

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 24.8.2022

ĐỪNG NÓI ĐẠO KHẢ ĐẠO PHI THƯỜNG ĐẠO

Kinh Hơn Một Nghìn (Parosahassasuttam)

CHƯƠNG VIII. TƯƠNG ƯNG TRƯỞNG LÃO VAṄĪSA (S. i, 192)

Đạo Đức Kinh của Lão Trang nói rằng “Đạo mà nói được thì không phải là chân đạo”. Ngôn ngữ không thể nói hết những đạo lý thâm sâu nên người ta nói đến “vô ngôn”. Niết bàn vốn vượt ngoài khả năng biểu đạt của ngôn ngữ. Đức Phật, bậc Vô Thượng Điều Ngự, đã có những lời dạy về niết bàn và con đường đến niết bàn. Ngài không có dụng ý là dùng ngôn ngữ để minh họa trọn vẹn nhưng trong cách “tạm mượn ngôn từ mà nói” cũng đủ để bậc trí hoan hỷ với niết bàn, tinh cần trên hành trình đến cứu cánh niết bàn, và chứng ngộ niết bàn. Không im lặng với điều khó diễn tả, không thúc thủ trước hành trình cao vời, không chỉ tán thán mà còn phân tích rõ ràng phương cách đạt đến đích điểm tối hậu. Cảm nhận được “sự khéo thuyết” của Bậc Đạo Sư, vị đệ tử vốn là một thi nhân lão luyện trong ngôn từ không thể không buông lời tán thán.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhatelasehi bhikkhusatehi. Tena kho pana samayena bhagavā bhikkhū nibbānapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Atha kho āyasmato vaṅḡsassa etadahosi – “ayaṃ kho bhagavā bhikkhū nibbānapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Yaṃnūnaṃ bhagavantam sammukhā sārubbhāhi gāthāhi abhitthaveyya”’nti.

Một thuở Đức Thế Tôn ngự tại tại Jetavana – ngôi già lam do ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) dâng cúng ở Sāvatti, cùng với đại chúng tỳ khuru một ngàn hai trăm năm mươi vị.

Bây giờ Đức Thế Tôn thuyết pháp về Niết bàn khiến chư tỳ khuru hoan hỷ, phấn khởi, gọi nhuần tâm ý. Chư tỳ khuru nghe pháp với sự lắng tai, hướng tâm, tập trung.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa suy nghĩ: "Nay Đức Thế Tôn thuyết pháp về Niết bàn khiến chư tỳ khuru hoan hỷ, phấn khởi, gọi nhuần tâm ý. Chư tỳ khuru nghe pháp với sự lắng tai, hướng tâm, tập trung. Vậy trước mặt Thế Tôn, ta hãy nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp.

Atha kho āyasmā vaṅgīso uṭṭhāyāsanā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjaliṃ paṇāmetvā bhagavantam etadavoca – “paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā”ti. “Paṭibhātu taṃ, vaṅgīsā”ti bhagavā avoca.

Lúc ấy Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chắp tay hướng về Thế Tôn và bạch rằng:

--Bạch Thế Tôn, cảm khái khởi lên trong tâm con. Bạch Thiện Thế, cảm khái khởi lên trong tâm con.

Đức Thế Tôn nói:

-- Nay Vaṅgīsa, hãy đọc lên cảm khái ấy.

Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthavi –

**“Parosahassaṃ bhikkhūnaṃ, sugataṃ payirupāsati;
Desentaṃ virajaṃ dhammaṃ, nibbānaṃ akutobhayaṃ.**

**“Suṇanti dhammaṃ vimalaṃ, sammāsambuddhadesitaṃ;
Sobhati vata sambuddho, bhikkhusaṅghapurakkhato.**

**“Nāganāmosi bhagavā, isīnaṃ isisattamo;
Mahāmeghova hutvāna, sāvake abhivassati.**

**“Divāvihārā nikkhamma, satthudassanakamyatā;
Sāvako te mahāvīra, pāde vandati vaṅgīso”ti.**

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa trước mặt Thế Tôn, nói lên kệ ngôn tán thán thích hợp:

“Hơn một ngàn tỷ khuu
Phụng hành bậc Thiện Thệ
Ngài thuyết pháp vô cầu
Niết bàn vô sở úy.

“Họ nghe pháp - vô - nhiễm
Bậc Toàn Giác truyền dạy
Bậc Đại Giác chói sáng
Tỷ khuu Tăng kính ngưỡng
Thế Tôn, bậc Long Tượng
Bậc giác ngộ tối thượng
Như mây trời vãn vũ
Cho chúng con mưa pháp

“Từ tịnh cư đến đây
Mong diện kiến Đạo Sư
Đệ tử Vaṅgīsa
Đánh lễ dưới chân Ngài
Bậc Đại Hùng cao cả.

“Kīṃ nu te, vaṅgīsa, imā gāthāyo pubbe parivittakīṭā, udāhu ṭhānasova taṃ paṭibhanti’”ti? ‘Na kho me, bhante, imā gāthāyo pubbe parivittakīṭā, atha kho ṭhānasova maṃ paṭibhanti’ti. ‘Tena hi taṃ, vaṅgīsa, bhīyosomattāya pubbe parivittakīṭā gāthāyo paṭibhanti’ti.

-- Này Vaṅgīsa, những kệ ngôn này đã được trước tác từ trước hay ứng khẩu tại chỗ?

-- Bạch Thế Tôn, những kệ ngôn này con ứng khẩu tại chỗ chứ không phải trước tác từ trước.

-- Vậy này Vaṅgīsa, hãy nói lên nhiều hơn những kệ ngôn ứng khẩu không chuẩn bị trước.

-- Dạ vâng bạch Thế Tôn.

‘Evaṃ, bhante’ti kho āyasmā vaṅgīso bhagavato paṭissutvā bhiyyosomattāya bhagavantam pubbe aparivitakkitāhi gāthāhi abhitthavi –

**“Ummaggapatham mārasa abhibhuyya, carati pabhijja khilāni;
Taṃ passatha bandhapamuñcakaram, asitam bhāgaso pavibhajam.**

**“Oghassa nittharaṇattham, anekavihitam maggam akkhāsi;
Tasmiñce amate akkhāte, dhammaddasā ṭhitā asaṃhārā.**

**“Pajjotakaro ativijja, sabbaṭṭhitīnam atikkamamaddasa;
Ñatvā ca sacchikatvā ca, aggam so desayi dasaddhānam.**

**“Evaṃ sudesite dhamme,
Ko pamādo vijānatam dhammam;
Tasmā hi tassa bhagavato sāsane;
Appamatto sadā namassamanusikkhe”ti.**

Tôn giả Vaṅgīsa vâng lời Đức Thế Tôn và nói lên những kệ ngôn xung tán ứng khẩu không chuẩn bị trước.

“Thoát ác đạo của Ma
Ngài hành trình vô ngại
Nhìn Ngài không vương mắc
Phân rõ đạo huyền vi.

“Dạy đạo nhiều phương diện
Giúp đời vượt cuồng lưu
Những giác giả bất thối
Trong cảnh giới bất tử.

“Bậc Cầm Đuốc thấy rõ
Từng công đoạn chuyển hoá
Tự liễu tri chứng ngộ
Rồi khai thị Năm-Thầy.

“Khi Pháp được thiện thuyết
Ai hiểu lại chẳng tu?
Tỉnh cần trong Pháp Phật
Luôn cung kính phụng hành.



Thích văn

“**Ummaggapathaṃ māraṣṣa abhibhuyya, carati pabhijja khilāni** = Thoát ác đạo của Ma, Ngài hành trình không ngăn ngại.

Taṃ passatha bandhapamuñcakaram, asitaṃ bhāgaso pavibhajam = Hãy nhìn Ngài, bậc đoạn mọi trói buộc, không vướng mắc, phân tích chánh pháp.

“**Oghassa nittharaṇattham, anekavihitam maggam akkhāsi** = Ngài đã tuyên thuyết con đường với nhiều phương diện giúp chúng con vượt cuồng lưu.

Tasmiñce amate akkhāte dhammaddasā tithā asaṃhārā = Những bậc kiến giả bất động trong cảnh giới bất tử do Ngài tuyên thuyết.

“**Pajjotakaro ativijja, sabbatthitīnam atikkamamaddasa** = Bậc cầm đuốc soi đường, nhìn xuyên suốt, thấy được sự chuyển hoá trong tất cả giai đoạn

Ñatvā ca sacchikatvā ca, aggam so desayi dasaddhānam = Sau khi liễu tri và tỏ ngộ Ngài đã thuyết giảng cho “nhóm năm thầy (Kiều Trần Như)”

“**Evam sudesite dhamme** = Khi chánh pháp khéo thuyết như vậy

Ko pamādo vijānataṃ dhammam = ai là người biết được lại có thể chệnh mảng?

Tasmā hi tassa bhagavato sāsane Appamatto sadā namassamanusikkhe”ti = nên chỉ chúng con tinh cần phụng hành trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.



Thích nghĩa

Bài kinh này có điểm rất khó dịch là cụm từ isīnam isisattamo. Có hai cách giải thích theo Sớ Giải và Hậu Sớ Giải. Trên phương diện văn cú theo thể biến ngẫu của thi từ thì có thể dịch là “Bậc Đại Sĩ trong bảy Đại Sĩ” ý nói là là một trong Thất Phật tính từ Đức Phật Vipassī (Tỳ Bà Thi) đối xứng với phần sau với câu “Bậc thầy dạy cho Nhóm Năm Thầy”. Trên phương diện thuần ngữ pháp thì chữ sattama là biến thể của sant nên được hiểu là “sattamo uttaro settho – cao quý nhất giữa những con người cao quý” chỉ cho Đức Phật là bậc vô thượng năng nhân.

Theo Sớ giải thì cụm từ ummaggapathaṃ Māraṣṣa – ác đạo của Ma chỉ cho hành trì luân hồi sanh tử với vô số phiền não thô tế.

Câu Tasmiñce amate akkhāte được Sớ giải giảng rộng là amate akkhāte ti amatāvahe dhamme desite (Pháp bắt tử do Ngài tuyên thuyết đưa đến cảnh giới bất tử)

Chữ dasaddhānaṃ (dịch nghĩa đen là “phân nửa của mười” tức là số năm) chỉ cho năm vị Kiều Trần Như là nhóm tỳ khuru đầu tiên được khai thị. Đây là cách dùng chữ rất khéo để kết cấu thi từ theo luật về âm vận.

Sớ Giải cũng ghi rằng sớ dĩ Đức Phật hỏi những kệ ngôn do làm trước hay ứng khẩu vì có một số tỳ khuru phê bình Tôn giả Vaṅgīsa “cả ngày cứ lo làm thơ” mà không hiểu là đó là tài hoa không cần nắn nót. Tôn giả chỉ cần trực tiếp cảm khái là có thể nói lên những vần thơ tuyệt mỹ. Đây cũng là một đặc hạnh vẫn còn sau khi chứng quả A la hán.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

8. Parosahassasuttaṃ [Mūla]

216. Ekamaṃ samayaṃ bhagavā sāvattṭhiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ aḍḍhatelasehi bhikkhusatehi. Tena kho pana samayena bhagavā bhikkhū nibbānapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Atha kho āyasmato vaṅgīsassa etadahosi – “ayaṃ kho bhagavā bhikkhū nibbānapaṭisaṃyuttāya dhammiyā kathāya sandasseti samādapeti samuttejeti sampahaṃseti. Te ca bhikkhū aṭṭhiṃ katvā manasi katvā sabbacetasā samannāharitvā ohitasotā dhammaṃ suṇanti. Yaṃnūnāhaṃ bhagavantamaṃ sammukhā sārubbhāhi gāthāhi abhitthaveyya”nti.

Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanaṃ ekamaṃsāṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenaṅjaliṃ paṇāmetvā bhagavantamaṃ etadavoca – “paṭibhāti maṃ bhagavā, paṭibhāti maṃ sugatā”ti. “Paṭibhātu taṃ, vaṅgīsā”ti bhagavā avoca. Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantamaṃ sammukhā sārubbhāhi gāthāhi abhitthavi –

“Parosahassaṃ bhikkhūnaṃ, sugataṃ payirupāsati;
Desentaṃ virajaṃ dhammaṃ, nibbānaṃ akutobhayaṃ.

“Suṇanti dhammaṃ vimalaṃ, sammāsambuddhadesitaṃ;
Sobhati vata sambuddho, bhikkhusaṅghapurakkhato.

“Nāganāmosi bhagavā, isīnaṃ isisattamo;
Mahāmeghova hutvāna, sāvake abhivassati.

“Divāvihārā nikkhamma, satthudassanakamyatā [satthudassanakāmatā (sī. syā. kaṃ.)];
Sāvako te mahāvīra, pāde vandati vaṅgīso”ti.

“Kiṃ nu te, vaṅgīsa, imā gāthāyo pubbe parivitakkitā, udāhu ṭhānaso va taṃ paṭibhantī”ti? ‘Na kho me, bhante, imā gāthāyo pubbe parivitakkitā, atha kho ṭhānaso maṃ paṭibhantī’ti. ‘Tena hi taṃ, vaṅgīsa, bhīyosomattāya pubbe aparivitakkitā gāthāyo paṭibhantū’ti. ‘Evaṃ, bhante’ti kho āyasmā vaṅgīso bhagavato paṭissutvā bhīyosomattāya bhagavantam pubbe aparivitakkitāhi gāthāhi abhitthavi –

“Ummaggapathaṃ [ummaggasataṃ (syā. kaṃ. ka.)] mārassa abhibhuyya, carati pabhijja khilāni;
Taṃ passatha bandhapamuñcakaraṃ, asitaṃ bhāgaso pavibhajaṃ.

“Oghassa nittharaṇatthaṃ, anekavihitaṃ maggaṃ akkhāsi;
Tasmiṅce amate akkhāte, dhammaddasā ṭhitā asaṃhārā.

“Pajjotakaro ativijja [ativijja dhammaṃ (sī. syā. kaṃ.)], sabbatṭhitīnaṃ atikkamamaddasa;
Ñatvā ca sacchikatvā ca, aggaṃ so desayi dasaddhānaṃ.

“Evaṃ sudesite dhamme,
Ko pamādo vijānataṃ dhammaṃ [ko pamādo vijānataṃ (sī. syā. kaṃ.)];
Tasmā hi tassa bhagavato sāsane;
Appamatto sadā namassamanusikkhe”ti.

8. Parosahassasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

216. Aṭṭhame **parosahassanti** atirekasahassaṃ. **Akutobhayanti** nibbāne kutoci bhayaṃ natthi, nibbānappattassa vā kutoci bhayaṃ natthīti nibbānaṃ akutobhayaṃ nāma. **Isīnaṃ isisattamoti** vipassito paṭṭhāya isīnaṃ sattamako isi.

Kiṃ nu te vaṅgīsāti idaṃ bhagavā atthuppattivāsena āha. Saṅghamajjhe kira kathā udapādi “vaṅgīsatthero vissatṭhavatto, neva uddese, na paripucchāya, na yonisomanasikāre kammaṃ karoti, gāthā bandhanto cuṇṇiyapadāni karonto

vicarati’ ti. Atha bhagavā cintesi – “ime bhikkhū vaṅgīsassa paṭibhānasampattiṃ na jānanti, cintetvā cintetvā vadatīti maññanti, paṭibhānasampattimassa jānāpessāmī’ ti cintetvā, “**kiṃ nu te vaṅgīsā**” tiādimāha.

Ummaggapathanti anekāni kilesummujjanasatāni, vaṭṭapathattā pana pathanti vuttaṃ. **Pabhijja khilānīti** rāgakhilādīni pañca bhinditvā carasi. **Taṃ passathāti** taṃ evaṃ abhibhuyya bhinditvā carantaṃ buddhaṃ passatha. **Bandhapamuñcakaranti** bandhanamocanakaraṃ. **Asitanti** anissitaṃ. **Bhāgaso pavibhajanti** satipaṭṭhānādikoṭṭhāsavasena dhammaṃ vibhajantaṃ. Pavibhajjāti vā pāṭho, aṅgapaccaṅgakoṭṭhāsavasena vibhajitvā vibhajitvā passathāti attho.

Oghassāti caturoghassa. Anekavihitanti satipaṭṭhānādivasena anekavidhaṃ. **Tasmiṃ ca amate akkhātetī** tasmiṃ tena akkhāte amate. **Dhammaddasāti** dhammassa passitāro. **Ṭhitā asaṃhārāti** asaṃhāriyā hutvā patitṭhitā.

Ativijjhāti ativijjhivā. **Sabbaṭṭhitīnanti** sabbesaṃ ditṭhitṭhānānaṃ viññāṇaṭṭhitīnaṃ vā. **Atikkamamaddasāti** atikkamabhūtaṃ nibbānamaddasa. **Agganti** uttamadhammaṃ. Aggeti vā pāṭho, paṭhamataranti attho. **Dasaddhānanti** pañcannaṃ, aggadhammaṃ pañcavaggiyānaṃ, agge vā pañcavaggiyānaṃ dhammaṃ desesīti attho. **Tasmāti** yasmā esa dhammo sudesitoti jānanteṇa ca pamādo na kātabbo, tasmā. **Anusikkheti** tisso sikkhā sikkheyya. Aṭṭhamaṃ.